

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

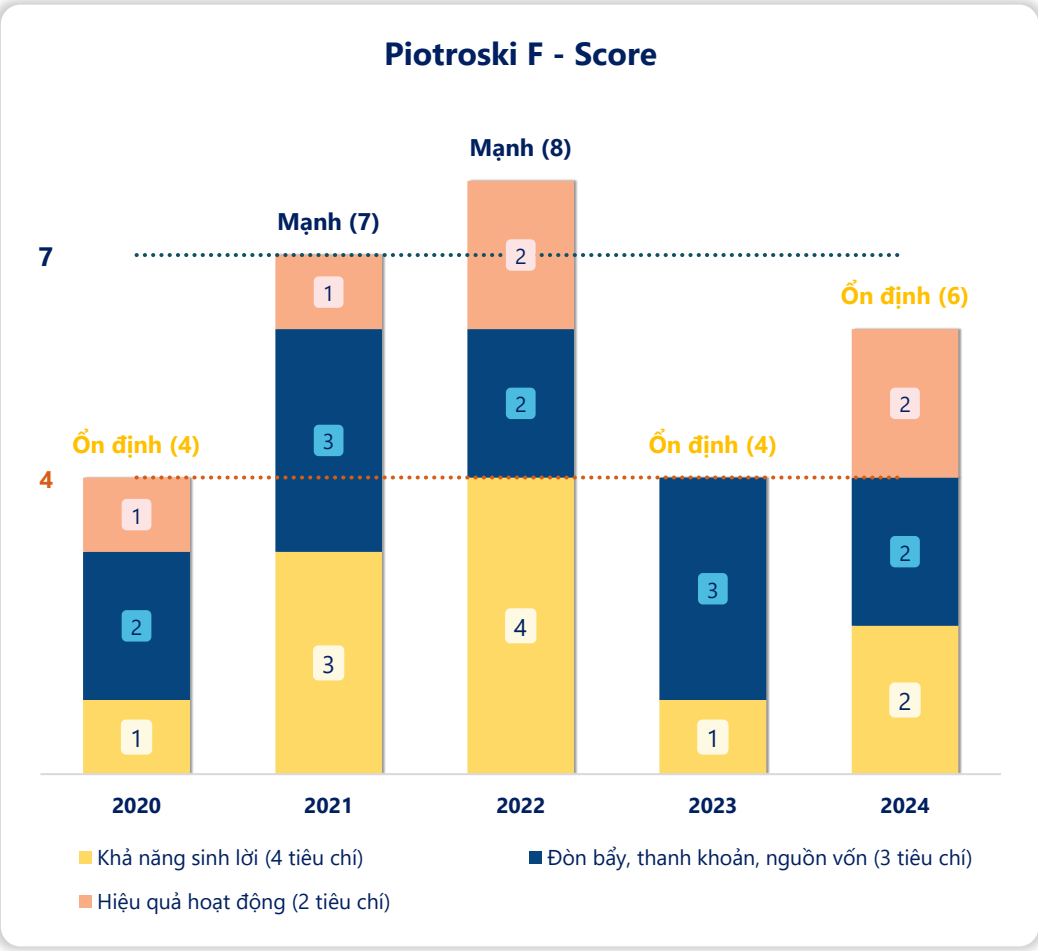
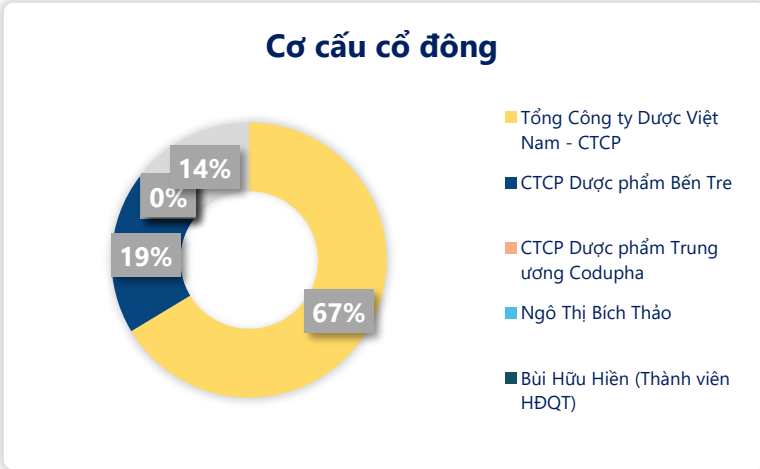
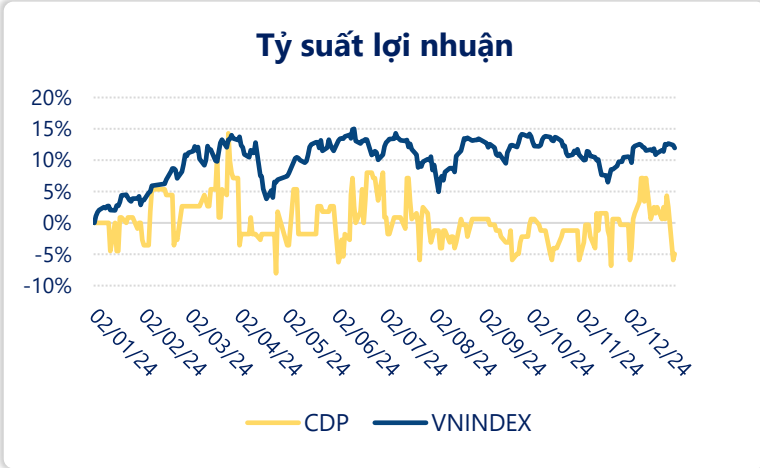
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-4.7%	-5.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
3,209	YoY
tỷ VNĐ	▲ 145
	▲ 4.7%

LN sau thuế	2024
19.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.91
	▲ 108%

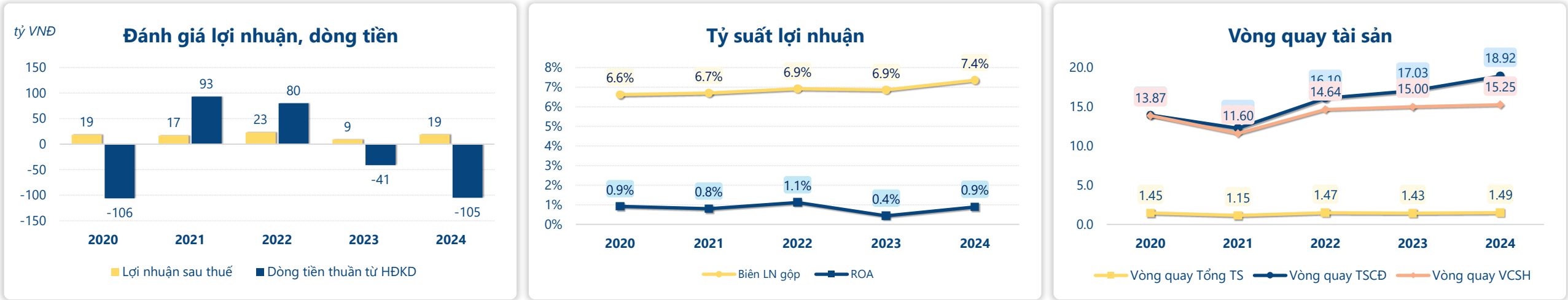


Năm 2024, F-Score của **CDP** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)



Vòng quay tài sản

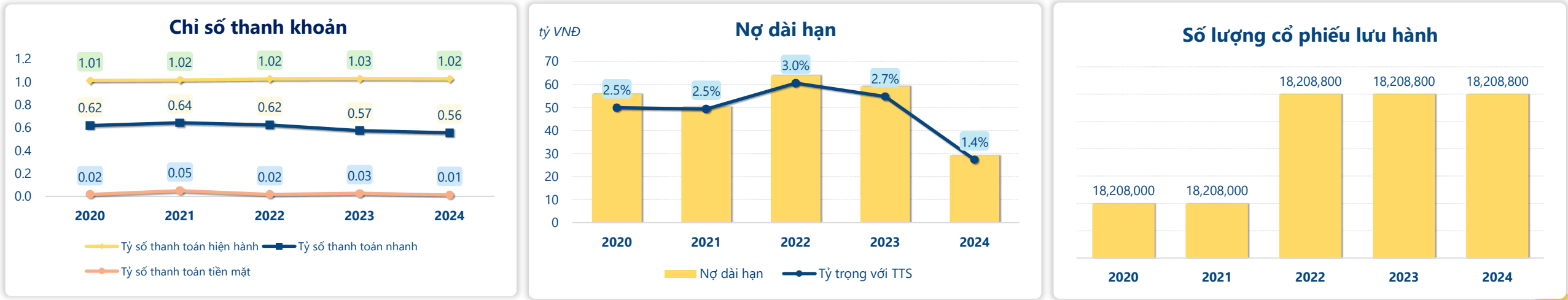
Year	Vòng quay Tổng TS	Vòng quay TSCĐ	Vòng quay VCSH
2020	1.45	13.87	13.87
2021	1.15	11.60	11.60
2022	1.47	16.10	14.64
2023	1.43	17.03	15.00
2024	1.49	18.92	15.25

Vòng quay Tổng TS

Vòng quay TSCĐ

Vòng quay VCSH

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CDP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



Nợ dài hạn

tỷ VNĐ

Year	Nợ dài hạn	Tỷ trọng với TTS
2020	55	2.5%
2021	50	2.5%
2022	65	3.0%
2023	60	2.7%
2024	30	1.4%

Nợ dài hạn

Tỷ trọng với TTS

Số lượng cổ phiếu lưu hành

Year	Số lượng cổ phiếu lưu hành
2020	18,208,000
2021	18,208,000
2022	18,208,800
2023	18,208,800
2024	18,208,800

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,135	2,161	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,934	1,949	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	22.1	50.5	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,012	1,025	-1.2%
Hàng tồn kho	885	860	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	13.5	4.4%
Tài sản dài hạn	201	212	-5.2%
Phải thu dài hạn	0.65	1.66	-60.9%
Tài sản cố định	164	175	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.27	16.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.9	34.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	1.76	0.71	147%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,918	1,957	-2.0%
Nợ ngắn hạn	1,889	1,898	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	763	11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	996	1,075	-7.4%
Nợ dài hạn	29.2	59.2	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	204	6.6%
Vốn chủ sở hữu	217	204	6.6%
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,957	2,450	3,046	3,064	3,209
Giá vốn hàng bán	2,761	2,286	2,835	2,854	2,973
Lợi nhuận gộp	196	164	211	210	236
Doanh thu HĐTC	18.8	24.3	33.3	37.4	27.1
Chi phí TC	48.3	36.6	46.8	60.9	58.6
Chi phí lãi vay	43.7	36.2	41.1	53.2	39.1
LN trong công ty LKLD	0.30	0.09	0.32	0.05	-0.66
Chi phí bán hàng	101	97.1	122	116	126
Chi phí QLDN	35.8	33.9	47.0	54.7	49.9
LN thuần từ HĐKD	29.7	20.9	28.9	15.9	27.7
Lợi nhuận khác	-1.03	0.59	0.05	-2.04	-0.48
LN trước thuế	28.6	21.5	28.9	13.9	27.2
Lợi nhuận sau thuế	18.7	17.0	23.2	9.19	19.1
LNST của CĐ cty mẹ	18.6	17.0	23.1	9.31	19.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	93.0	79.8	-41.1	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.34	-1.14	-5.17	-2.85	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.8	-24.3	-120	64.2	80.2
Tiền đầu kỳ	68.5	32.7	87.3	30.9	50.5
Lưu chuyển tiền thuần	-35.5	67.5	-45.1	20.3	-28.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	-12.9	-11.3	-0.65	-0.26
Tiền cuối kỳ	32.7	87.3	30.9	50.5	21.9